

**TÔN GIÁO VÀ DÂN TỘC**

**VÀI NÉT VỀ SỰ NỐI KẾT GIỮA PHẬT GIÁO  
VIỆT NAM VỚI PHẬT GIÁO ẤN ĐỘ QUA THIÊN PHÁI  
TỖ NI ĐA LƯU CHI (VINITARUCI)**

ĐỒNG VĂN THU<sup>(\*)</sup>

**1. Thiên sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi đến Việt Nam**

Theo *Thiên Uyển Tập Anh*, “Thiên Sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi thuộc dòng Bàlamôn, gốc ở Nam Thiên Trúc, vân du qua Trung Hoa năm Nhâm Ngọ (562). Vào năm 574, sau khi Phật giáo bị Võ Đế đàn áp, Ông đi về đất Nghiệp (Hồ Nam). Hồi đó, tổ thứ ba của Thiên tông Trung Hoa là Tăng Xán đang bị nạn ở đây và ẩn tại núi Tư Không. Khi Tỳ Ni Đa Lưu Chi gặp tổ Tăng Xán, thấy phong độ phi phàm, liền chấp tay ba lần, Tổ vẫn ngồi yên không nói năng gì. Trong lúc đứng chờ suy tư, tâm bỗng mở ra như có chỗ sở đắc, Ông liền lạy xuống ba lạy. Tổ cũng chỉ gật đầu ba cái mà thôi. Ông lùi ba bước, thưa rằng: đệ tử từ trước tới nay chưa có cơ hội, xin hòa thượng từ bi cho đệ tử được theo hầu bên tả hữu. Tổ nói: ông mau mau đi về phương Nam tiếp xúc với thiên hạ, không nên ở lâu tại đây. Ông liền từ biệt tổ đi về phương Nam, ở lại chùa Chế Chỉ ở Quảng Châu. Lúc này là vào khoảng niên hiệu Đại Đế thứ sáu. Ông dịch được một số kinh như *Tượng Đầu Tĩnh xá* và *Báo Nghiệp Sai Biệt*. Đến tháng Ba năm Canh Tý niên hiệu Đại Tường thứ hai (580), Ông vào nước ta, ở tại chùa Pháp Vân làng Cổ Châu, Long Biên, và bắt đầu dịch

Kinh *Tổng Trì*. Tháng Ba năm Giáp Dần (594) thì Ngài viên tịch. Thời gian Ngài lưu trú tại Việt Nam là 14 năm. Tỳ Ni Đa Lưu Chi chọn Thiên sư Pháp Hiền làm đệ tử. Từ Pháp Hiền trở xuống các thế hệ tiếp theo được 18 đời. Như vậy, Tỳ Ni Đa Lưu Chi truyền được 19 thế hệ và tiếp tục cho tới ngày nay.

**2. Tư tưởng của Thiên sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi**

Tỳ Ni Đa Lưu Chi lấy tư tưởng Bát Nhã, Thiên học và Mật giáo làm tư tưởng chính của mình. Trước khi viên tịch, Ông dặn lại đệ tử Pháp Hiền: “*Tâm ấn* của chư Phật không lừa dối ta đâu; Tâm ấy tròn như núi thái hư, không thiếu không dư, không đi không tới, không được không mất, không nhất nguyên, không đa nguyên, không thường không đoạn, vốn không sinh ra cũng không diệt mất...”.

Cuốn kinh đầu tiên mà Tỳ Ni Đa Lưu Chi dịch là cuốn Kinh *Tượng Đầu Tĩnh Xá*, một cuốn kinh có tính chất Thiên học và mang màu sắc của văn hệ Bát Nhã. Kinh này nói về bản chất của giác ngộ, tức là *Bồ đề*. Xin trích một trong những

\*. Thượng tọa Thích Gia Quang, Phó Viện trưởng Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.

đoạn quan trọng nhất của Kinh: “Lại nữa, kẻ trí giả phải lấy Thiên làm thể; thiên trí phải bình đẳng không có phân biệt bởi vì đó là phương tiện vậy. Phải quán âm (ngũ âm), nhập (lục nhập), giới (thập bát giới), mười hai nhân duyên, sự lưu chuyển về các hình tướng thiện ác đều như huyền hóa, không phải hữu không phải vô”.

Ta đã biết Mật giáo có liên hệ mật thiết với Thiên tông. Tỳ Ni Đa Lưu Chi là một trong những người đã dùng danh từ *Tâm ấn* sớm nhất trong lịch sử thiên, mà danh từ này đã phát xuất từ các kinh điển Mật giáo. Kinh *Đại Nhật*, kinh căn bản của Mật tông, nói như sau về *Tâm ấn*: “Đối với mọi lời giáo huấn của Phật không có gì là không nắm được tinh yếu; nếu có thể giữ gìn được *Tâm ấn* ấy để mở rộng tất cả các pháp môn, đó gọi là người đã thông đạt được tam thừa”. *Tâm ấn* ở đây là tinh yếu mật ý của Kinh *Đại Nhật*.

Trong giới thiên gia, danh từ *Tâm ấn* sau này có nghĩa là đối tượng của sự trao truyền trực tiếp từ thầy sang trò. Ấn có nghĩa là quyết định hay là khuôn dấu tượng trưng cho sự chân truyền và chính thống. Sự trao truyền tinh yếu của giác ngộ được thực hiện bằng tâm, được thực hiện giữa tâm với tâm, không cần đi qua bất cứ một trung gian nào, đó gọi là *Tâm ấn*. Khi Tỳ Ni Đa Lưu Chi nói rằng Tăng Xán đã *ấn* cho ông cái *Tâm ấn của chư Phật*, tức là ông nhận Tăng Xán là người đã giúp ông giác ngộ.

*Tượng Đầu Tinh Xá Kinh* chắc chắn đã được phổ biến và sử dụng ở Giao Châu thời ấy: kinh này có thể xem như là kinh căn bản của Thiên học sử dụng trong Thiên viện Pháp Vân mà trong các tông lâm thiên phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi như Tông lâm Thiên Chúng, nơi đó có 300 tăng sĩ học tập thiên quán dưới sự chỉ

dẫn của thiên sư Pháp Hiển. Kinh *Tượng Đầu Tinh Xá* có đặc tính phá chấp của văn hệ Bát Nhã và đặc biệt chú trọng thiên quán. Lục tổ Huệ Năng là người đầu tiên ở Trung Hoa dùng một kinh thuộc văn hệ Bát Nhã (Kinh *Kim Cương*) trong sự giảng dạy Thiên học - lúc đó, Kinh *Lăng Già* là kinh được trọng thị bậc nhất trong giới thiên gia - Sự sử dụng Kinh *Tượng Đầu Tinh Xá* ở Giao Châu cho ta thấy sự liên hệ giữa văn hệ Bát Nhã và Thiên học ở Giao Châu đã có sớm hơn ở Trung Hoa một thế kỉ. Kinh *Lăng Già* là một cuốn kinh được Bồ Đề Đạt Ma trao cho Huệ Khả và được truyền lại cho các tổ kế tiếp. Kinh *Tượng Đầu Tinh Xá* nói về không, thuộc hệ thống Bát Nhã, đã được dùng để bổ túc cho Kinh *Lăng Già*. Vua Lý Thái Tông đã tỏ ra rất tinh tường trong bài thơ mà vua làm để truy tán Tỳ Ni Đa Lưu Chi.

*Trăng Lăng Già vắng vắng*

*Sen Bát Nhã ngạt ngào*

*Bao giờ được tương kiến*

*Đàm đạo huyền cùng nhau?*

(Hạo hạo Lăng Già nguyệt

Phân phân Bát Nhã liên

Hà thời đắc tương kiến

Tương dữ thoại trùng huyền?)

Tư tưởng “Không” của Bát Nhã, Thiên học và Mật giáo của Tỳ Ni Đa Lưu Chi đã được các thế hệ thuộc dòng thiên này tiếp thu và truyền thừa tới 19 thế hệ và vẫn còn tiếp tục cho tới ngày nay.

### 3. Sự truyền thừa của các thế hệ dòng Thiên Tỳ Ni Đa Lưu Chi ở Việt Nam

Theo *Thiên Uyển Tập Anh*, Thiên sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi đã dịch Kinh *Đại Thừa Phương Quảng Tổng Trì* tại chùa Pháp Vân.

Kinh *Tổng Trì* là một kinh về Mật giáo. Sự có mặt của yếu tố Mật giáo trong Thiên phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi là một trong những đặc điểm của thiên phái này.

Mật giáo là giai đoạn phát triển thứ ba của tư tưởng Phật Giáo Đại thừa ở Ấn Độ (giai đoạn thứ nhất là Bát Nhã, giai đoạn thứ hai là Duy Thức). Giai đoạn này bắt đầu từ thế kỉ IV, trở nên hưng thịnh từ đầu thế kỉ VI, đến giữa thế kỉ VIII thì được hệ thống hóa trong một truyền thống gọi là Kim Cương thừa (Varayana). Từ Kim Cương thừa xuất hiện nhiều hệ thống Mật giáo, trong đó có hệ thống Sahajayana mà giáo lí và thực hành rất giống với Thiên, nhấn mạnh đến sự quan trọng của thiên tọa, của trực giác bồ đề, và sử dụng những hình ảnh cụ thể và những mật ngữ để khai mở trí tuệ giác ngộ.

Mật giáo bắt đầu từ tư tưởng thâm sâu của Bát Nhã đồng thời cũng bắt đầu từ những tín ngưỡng nhân gian Ấn Độ. Về phương diện này, Mật giáo chấp nhận sự có mặt của những thần linh được thờ phụng trong dân gian, và như thế khiến cho đạo Phật phát triển rộng trong sinh hoạt quần chúng. Ở Giao Châu, khuynh hướng này rất phù hợp với sinh hoạt tín ngưỡng và phong tục người Việt, vì vậy, Mật giáo đã trở nên một yếu tố khá quan trọng trong sinh hoạt Thiên môn.

Đứng về phương diện tư tưởng, Mật giáo là một phản ứng đối với khuynh hướng quá thiên trọng tri thức và nghiên cứu các hệ thống Bát Nhã và Duy Thức. Theo Mật giáo, trong vũ trụ có ẩn tàng những thế lực siêu nhiên. Nếu biết sử dụng những thế lực siêu nhiên kia thì có thể đi rất mau trên con đường giác ngộ thành đạo, khỏi phải đi tuần tự từng bước. Sự giác ngộ cũng có thể thực hiện

trong giây phút hiện tại. Sử dụng thế lực của thần linh, thần chú, ấn quyết và các hình ảnh Mandala có thể hỗ trợ đắc lực cho thiên quán hành đạo. Chính vì khuynh hướng này của Mật giáo mà Phật giáo đã bao trùm trong mọi tín ngưỡng bình dân ở Ấn Độ cũng như ở Việt Nam. Từ ngữ *Tổng Trì* nguyên là Dharani (Đàlani), trong Phạn ngữ, có nghĩa là nắm giữ, duy trì và ngăn ngừa. Sách *Đại Trí Độ Luận* (Mahapra-jnaparanita-sastra) của Long Thọ (Nagarjuna) ở thế kỉ II viết: "*Đàlani* có nghĩa là *duy trì* và *ngăn ngừa*: Duy trì là duy trì những thiện pháp không để cho thất lạc, như một cái bình nguyên vẹn có thể chứa nước không để nước rỉ ra; Ngăn ngừa là ngăn ngừa những ác pháp không cho phát sinh, nếu có khuynh hướng tạo ác thì ngăn ngừa không cho tạo tác: đó là *Đàlani*". Có bốn loại Đàlani, tức là bốn loại tổng trì: pháp, nghĩa, chú và nhẫn: *Pháp Đàlani* là duy trì những điều học hỏi về Phật pháp, không cho tán thất. *Nghĩa Đàlani* là duy trì yếu nghĩa của các giáo pháp không để cho quên mất. *Chú Đàlani* là duy trì các thần chú không để quên mất. Thần chú là những lời nói bí mật được phát sinh trong khi ngồi thiền định, những mật ngữ này có những hiệu lực linh nghiệm không thể đo lường được. *Nhẫn Đàlani* là an trú trong thực tướng của vạn pháp không để tán loạn.

Trong số những người di du học Ấn Độ, có Thiên sư Sùng Phạm (mất 1087) đệ tử của Thiên sư Vô Ngại tại chùa Hương Thành. Sùng Phạm thuộc thế hệ thứ 11 Thiên phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Ông ở Ấn Độ chín năm, sau khi về nước ông mở trường dạy tại chùa Pháp Vân, đệ tử theo học rất đông, trong số đó, có Thiên sư Đạo Hạnh, sau này rất nổi tiếng về phù chú Mật giáo. Vua Lê Đại Hành nhiều lần triệu thỉnh Sùng Phạm vào kinh khuyết

để tham khảo đạo Phật. Đạo phong của Sùng Phạm cũng khiến cho vua Lý Nhân Tông kính nể.

Sùng Phạm còn một vị đệ tử khác tên là Trì Bát (mất 1117) thuộc thế hệ thứ 12 của Thiên phái. Trì Bát cùng học với Sùng Phạm tại chùa Pháp Vân. Thiên học của Trì Bát cũng thấm nhuần Mật giáo. Trong bài kệ thị tịch nói về sinh tử, Trì Bát đã kết thúc bài kệ bằng một câu mật ngữ “án rô tô rô tất rị”.

Trong số những vị sư gốc Chiêm Thành, có thể kể tên Thiên sư Ma Ha Ma Gia (Mahamaya), thuộc thế hệ thứ 10 của Thiên phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Thiên sư Ma Gia nổi tiếng về pháp thuật, đã từng theo học với Pháp Thuận.

Pháp danh Mahamaya cho ta thấy nguồn gốc tín ngưỡng Siva của thiên sư này. Ta biết rằng, vào năm 875, Indrapura lập một tu viện Phật giáo tại Chiêm Thành mà những di tích còn lại chứng tỏ sự có mặt của Phật giáo Đại thừa ở đây vào thế kỉ IX, đó là tu viện Lakshmindralokesvara. Thế kỉ IX và X, tại Chiêm Thành, tín ngưỡng Đại thừa được phối ngưỡng với tín ngưỡng Siva, và chính từ trong bối cảnh tín ngưỡng này mà gia đình thiên sư Mahamaya xuất hiện. Theo tín ngưỡng Siva, thần Siva (Tự Tại Thiên) là thực tại tối cao, là nguyên nhân đầu tiên; còn Sakti (Xá Chi) là năng lực vô tận cho sự sáng tạo, trong khi đó Mahamaya (nghĩa là ại ảo Tướng, tức là chất liệu dùng để sáng tạo). Trong tín ngưỡng tổng hợp của Chiêm Thành hồi đó, người ta đã thờ tượng đức Quan Âm (Lokesvara), đức Dược Sư và cả đức Đại Tự Tại Thiên Vương nữa. Cái tên Mahamaya không thể là một cái tên thuần túy trong Phật giáo Chiêm Thành mà là một cái tên chứng tỏ yếu tố tín ngưỡng Siva trong Phật giáo Chiêm Thành.

Theo *Thiên Uyển Tập Anh*, ngoài Sùng Phạm, Mahamaya, trong Thiên phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi còn có nhiều vị thiên sư giỏi về Mật giáo như Thiên sư Vạn Hạnh (thế hệ thứ 12, mất 1068), Thiên Nham (thế hệ thứ 13, mất 1163) đều đã học tập Tổng Trì Tam Ma Địa. Vạn Hạnh vừa giỏi về Phật học vừa giỏi về Khổng học, còn Thiên Nham thì giỏi về kinh điển Phạn ngữ.

Về pháp thuật, không thể không nói đến Thiên sư Đạo Hạnh. Hiện nay, tại Hà Nội có hai nơi còn thờ Thiên sư Đạo Hạnh: chùa Láng và Sài Sơn. Vài ba năm, hội chùa Láng lại được tổ chức một lần, dân làng diễn tả lại sự tích Thiên sư Đạo Hạnh.

Trên đây là một số thiên sư Việt Nam tiêu biểu thuộc các thế hệ của Thiên phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi đã xiển dương tư tưởng của Thiên phái cũng như tư tưởng của Phật giáo Việt Nam, làm cho đạo Phật Việt Nam phát triển rực rỡ và đi vào cuộc đời giúp cho dân tộc viết nên những trang sử vàng, đặc biệt là giai đoạn nhà Lý, giai đoạn đất nước được an bình thịnh trị, có nền văn hóa phát triển rực rỡ.

Thiên sư Nhất Hạnh đã đánh giá: Thiên phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi bắt nguồn từ tư tưởng Bát Nhã, Tam Luận và Hoa Nghiêm, có khuynh hướng thiên vọng về Mật giáo, theo tinh thần bất lập văn tự nhưng vẫn chú trọng sự nghiên cứu kinh luận, chú trọng thực tại siêu việt không hữu, chú trọng việc truyền thụ Tâm ấn, có khuynh hướng nhập thế giúp dân và biết sử dụng các thuật phong thủy sấm vĩ. Thiên phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi hầu như chỉ chịu ảnh hưởng của Phật giáo Ấn Độ mà ít chịu ảnh hưởng của Phật giáo Trung Hoa. Đây là một thiên phái rất có tính cách dân tộc Việt Nam, vừa biểu lộ được sinh hoạt tâm linh siêu việt của Phật giáo vừa biểu lộ được đời sống thực tế và đơn giản của quần chúng nghèo khổ./